

Số: 2165 /QĐ-UBND

Quảng Ninh, ngày 29 tháng 9 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp và cảng Nam Tiền Phong, Đầm Nhà Mạc tại xã Tiền Phong, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh**

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH



Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 26/11/2003; Nghị định số 08/2005/NĐ-CP ngày 24/01/2005 của Chính phủ về quy hoạch xây dựng đô thị; căn cứ QCXDVN 01:2008/BXD; Thông tư số 07/2008/TT-BXD ngày 07/4/2008 của Bộ Xây dựng Hướng dẫn lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng và các quy định hiện hành liên quan;

Căn cứ Luật Quy hoạch số 30/2009/QH12 ngày 17/06/2009; Nghị định số 37/2010/NĐ-CP ngày 07/4/2010 của Chính phủ về lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch đô thị”;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2009 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế; Nghị định số 164/2013/NĐ-CP ngày 12/11/2013 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14/3/2008 của Chính phủ Quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 19/2008/TT-BXD ngày 20/11/2009 của Bộ Xây dựng “Hướng dẫn thực hiện việc lập, thẩm định, phê duyệt và quản lý quy hoạch xây dựng khu công nghiệp, khu kinh tế”;

Căn cứ Quyết định 2622/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định 1107/QĐ-TTg ngày 21/8/2006 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020; Văn bản số 1607/TTg-KTN ngày 09/9/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc bổ sung quy hoạch các khu công nghiệp tỉnh Quảng Ninh;

Căn cứ Quyết định số 2190/QĐ-TTg ngày 24/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống Cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030; Quy hoạch chi tiết nhóm cảng phía Bắc (Nhóm 1) đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt tại Quyết định số 1741/QĐ-BGTVT ngày 03/8/2011 và Quy hoạch chi tiết khu bến cảng Lạch Huyện thuộc cảng biển Hải Phòng đến năm 2010, định hướng đến năm 2030 được Bộ Giao thông Vận tải phê duyệt điều chỉnh tại Quyết định số 2973/QĐ-BGTVT ngày 05/8/2014;

Căn cứ Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ninh đến năm 2030, tầm

nhìn đến năm 2050 và ngoài 2050 được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 28/7/2014; Quy hoạch chung xây dựng, phát triển đô thị huyện Yên Hưng (nay là thị xã Quảng Yên) đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020 đã được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2777/QĐ-UBND ngày 29/8/2008; Quyết định số 1047/QĐ-UBND ngày 23/5/2014 về việc phê duyệt Nhiệm vụ Quy hoạch chung thị xã Quảng Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ Văn bản số 2448/UBND-QH3 ngày 12/5/2014 của UBND tỉnh Quảng Ninh “V/v nghiên cứu dự án đầu tư xây dựng Khu công nghiệp phức hợp-cảng dịch vụ tại khu vực phía Nam xã Tiền Phong, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh”;

Căn cứ Văn bản số 2332/BXD-QHKT ngày 23/9/2014 của Bộ Xây dựng; Văn bản số 6268/BKHĐT-QLKKT ngày 17/9/2014 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư; Văn bản số 11699/BGTVT-KHĐT ngày 18/9/2014 của Bộ Giao thông Vận tải.

Xét đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 222/TTr-SXD ngày 27/7/2012; Hồ sơ đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2000 Khu công nghiệp và cảng Nam Tiền Phong, Đàm Nhà Mạc tại xã Tiền Phong, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh đã được các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Giao thông Vận tải, Xây dựng tham gia ý kiến, Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên thỏa thuận, Sở Xây dựng thẩm định, trình.

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/2.000 Khu công nghiệp và cảng Nam Tiền Phong, Đàm Nhà Mạc tại xã Tiền Phong, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh với những nội dung chính như sau:

### **1. Phạm vi ranh giới, diện tích:**

1.1. Phạm vi ranh giới: Tại phía Nam đảo Hà Nam, thuộc địa giới hành chính xã Tiền Phong, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh, giới hạn như sau: Phía Bắc giáp khu đất đầm thủy sản (khu đất dự kiến là đất công nghiệp và cảng tại phía Nam xã Tiền Phong thuộc khu công nghiệp Đàm Nhà Mạc); Phía Nam giáp kênh Tráp; Phía Tây giáp cửa Nam Triệu, thuộc sông Bạch Đằng; Phía Đông giáp cửa Lạch Huyện, thuộc sông Chanh.

1.2. Diện tích lập quy hoạch: Tổng diện tích nghiên cứu là 507,3ha, trong đó:

- Diện tích đất công nghiệp và cảng là 487,4ha; ranh giới được giới hạn bởi các điểm M1, M2, M3, M4, M5, M6, M7 và M8, M9, M10, M11, M12, M13, M14, M15 có tọa độ và kích thước như trên Bản đồ ranh giới và tọa độ các điểm định vị khu đất quy hoạch (in kèm theo Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất).

- Diện tích đất giao thông đối ngoại để kết nối hạ tầng kỹ thuật ngoài KCN là 19,9ha; ranh giới được giới hạn bởi các điểm M3, M4, M8, M9 có tọa độ và kích thước như trên Bản đồ ranh giới và tọa độ các điểm định vị khu đất quy hoạch (in kèm theo Bản đồ quy hoạch tổng mặt bằng sử dụng đất).

**2. Tính chất:** - Là khu công nghiệp và cảng hiện đại, đa ngành được đầu tư đồng bộ, thuận tiện, an toàn cho các nhà đầu tư và phát triển hài hòa với khu

vực đô thị lân cận; khu vực phát triển linh hoạt.

### 3. Nội dung chính quy hoạch:

3.1. Phân khu chức năng và tổ chức không gian kiến trúc cảnh quan: Khu công nghiệp và cảng Nam Tiền Phong, Đầm Nhà Mạc tại xã Tiền Phong, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh có trục đường đối ngoại theo định hướng quy hoạch (đầu nối từ Đảo Hà Nam sang Khu kinh tế Đình Vũ – Cát Hải bằng hầm chui qua kênh Tráp và kênh Hà Nam) và phát triển về hai phía (phân khu phía Tây và phân khu phía Đông), trong đó các khu chức năng cụ thể như sau:

a. Khu trung tâm công cộng, dịch vụ (công trình văn phòng điều hành, các công trình có chức năng cung cấp dịch vụ khác cho hoạt động KCN) đặt tại phân khu phía Tây, giáp trục chính Đông – Tây;

b. Khu bến cảng Tiền Phong bố trí tại khu vực phía Đông, giáp sông Chanh với chiều dài khoảng 800m; Bến cảng được bố trí gần với khu công nghiệp cảng.

c. Khu vực đất công nghiệp chiếm phần lớn diện tích quỹ đất quy hoạch và được phân chia theo các thành phần (Công nghiệp nhẹ, Công nghiệp nặng) và tuân thủ theo nguyên tắc ưu tiên về modul cũng như khả năng rủi ro gây ô nhiễm để thuận tiện cho kiểm soát phát triển đồng bộ.

d. Khu công trình đầu mối hạ tầng, được phân tán theo 02 khu:

- Khu vực 1 là tại phía Tây Bắc đường đối ngoại cho cung cấp điện nước;
- Khu vực 2 tại phía Tây Nam trục trung tâm, dành cho công trình đầu mối về xử lý nước thải và thu gom rác thải.

e. Các khu cây xanh được bố trí phân tán thành các dải xanh dọc theo đê và dọc theo các trục đường, đảm bảo quy mô khoảng >10% tổng quỹ đất quy hoạch.

### 3.2. Quy hoạch sử dụng đất:

Bảng cơ cấu sử dụng đất.

| Stt | Loại đất                      | Diện tích (ha) | Tỷ lệ (%) |
|-----|-------------------------------|----------------|-----------|
| I   | Đất quy hoạch Khu công nghiệp | 487,4          | 100,0     |
| 1   | Đất công cộng, dịch vụ        | 5,0            | 1,03      |
| 2   | Đất công nghiệp               | 317,2          | 65,08     |
| 3   | Đất công nghiệp – cảng        | 50,1           | 10,28     |
| 4   | Đất cây xanh                  | 52,8           | 10,83     |
| 5   | Đất đầu mối hạ tầng kỹ thuật  | 4,9            | 1,01      |
| 6   | Đất giao thông trong KCN      | 57,4           | 11,78     |
| II  | Đất giao thông đối ngoại      | 19,9           |           |

Bảng danh mục sử dụng đất quy hoạch Khu công nghiệp.

| Stt | Loại đất        | Ký hiệu | Diện tích (ha) | Mật độ (%) | Tầng cao (tầng) |
|-----|-----------------|---------|----------------|------------|-----------------|
|     |                 |         |                | 35         | 5               |
| 2   | Đất công nghiệp |         | 317,2          |            |                 |
|     |                 | CN01    | 37,7           | 43÷45      | 5               |
|     |                 | CN02    | 30,6           | 43÷45      | 5               |
|     |                 | CN03    | 28,4           | 43÷45      | 5               |
|     |                 | CN04    | 25,7           | 43÷45      | 5               |
|     |                 | CN05    | 18,6           | 43÷45      | 5               |

|   |                                  |      |      |       |   |
|---|----------------------------------|------|------|-------|---|
|   |                                  | CN06 | 16,6 | 43÷45 | 5 |
|   |                                  | CN07 | 13,4 | 43÷45 | 5 |
|   |                                  | CN08 | 17,1 | 43÷45 | 5 |
|   |                                  | CN09 | 17,6 | 43÷45 | 5 |
|   |                                  | CN10 | 17,7 | 43÷45 | 5 |
|   |                                  | CN11 | 14,6 | 43÷45 | 5 |
|   |                                  | CN12 | 14,4 | 43÷45 | 5 |
|   |                                  | CN13 | 5,3  | 70    | 5 |
|   |                                  | CN14 | 9,3  | 49÷52 | 5 |
|   |                                  | CN15 | 19,2 | 43÷45 | 5 |
|   |                                  | CN16 | 14,6 | 43÷45 | 5 |
|   |                                  | CN17 | 16,4 | 43÷45 | 5 |
| 3 | Đất công nghiệp cảng             |      | 50,1 |       |   |
|   |                                  | CN18 | 30,5 | 43÷45 | 3 |
|   |                                  | CN19 | 19,6 | 43÷45 | 3 |
| 4 | Đất cây xanh                     |      | 52,8 |       |   |
|   |                                  | CX01 | 1,6  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX02 | 1,5  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX03 | 1,5  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX04 | 1,7  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX05 | 1,2  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX06 | 1,2  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX07 | 1,4  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX08 | 0,9  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX09 | 2,3  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX10 | 1,5  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX11 | 1,5  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX12 | 0,9  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX13 | 0,9  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX14 | 1,7  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX15 | 0,9  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX16 | 0,9  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX17 | 1,4  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX18 | 0,9  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX19 | 2,2  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX20 | 1,6  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX21 | 0,8  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX22 | 1,6  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX23 | 1,7  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX24 | 1,5  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX25 | 0,9  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX26 | 4,0  | 5     | 1 |
|   |                                  | CX27 | 15,0 | 5     | 1 |
| 5 | Đất hạ tầng kỹ thuật             | HTKT | 4,9  |       |   |
|   | Trạm cấp nước, cấp điện          | HT01 | 1,5  | 30    | 2 |
|   | Trạm xử lý nước và chất thải rắn | HT02 | 3,4  | 30    | 2 |

|   |                             |  |      |  |   |
|---|-----------------------------|--|------|--|---|
| 6 | Đất giao thông              |  | 77,3 |  | - |
|   | Đất giao thông trong khu CN |  | 57,4 |  | - |

- Mật độ xây dựng thuần tối đa đối với đất xây dựng nhà máy, kho tàng đảm bảo theo quy định tại Bảng 2.4, mục 2.7.3, QCVN 01:2008/BXD (Quy chuẩn xây dựng Việt Nam về Quy hoạch xây dựng).

- Mật độ xây dựng gộp tối đa trong toàn Khu công nghiệp là 50%.

### 3.3. Quy hoạch hạ tầng kỹ thuật:

#### a. Quy hoạch chuẩn bị kỹ thuật:

- San nền: Cao độ nền không chế > +5,5m; chiều cao đắp trung bình khoảng 3,0m; khu vực đắp nền: Các lô đất được thiết kế dốc về 4 phía, độ dốc nền từng lô đất > 0,4%; khối lượng đắp nền đến cao độ không chế khoảng: 13.227.500 m<sup>3</sup>.

- Thoát nước mưa:

+ Hệ thống thoát nước mưa riêng hoàn toàn; hướng thoát nước theo hướng Bắc - Nam với hệ thống cống chính chạy dọc các tuyến giao thông, sau đó thoát ra kênh Tráp, sông Chanh và sông Bạch Đằng.

+ Hệ thống thoát nước mưa được phân chia lưu vực (Lưu vực I: Nằm phía Tây khu vực nghiên cứu, giới hạn bởi đường Uông Bí – Lạch Huyện. Nước mưa theo hệ thống cống thoát dọc theo các tuyến đường sau đó thoát ra kênh Tráp và sông Bạch Đằng; Lưu vực II. Nằm phía Đông khu vực nghiên cứu (khu vực cảng). Nước mưa theo hệ thống cống thoát trực tiếp ra kênh Tráp)

+ Mạng lưới ưu tiên sử dụng cống hộp BTCT hoặc mương xây với nắp đan bằng bê tông cốt thép. Đối với các đoạn tuyến có dải cây xanh cách ly 2 bên đường, khi thiết kế cụ thể cho phép bố trí hệ thống mương hở thoát nước mưa để giảm kinh phí đầu tư, cải thiện vi khí hậu.

#### b. Quy hoạch giao thông:

- Giao thông đối ngoại:

+ Đường Quảng Yên - Lạch Huyện: đi qua khu vực quy hoạch, kết nối khu cảng Lạch Huyện bằng hầm chui qua kênh Tráp và kênh Hà Nam. Trên tuyến dự phòng cho tuyến đường sắt kéo dài kết nối với cảng quốc tế Lạch Huyện; hành lang tuyến 200m (trong đó bao gồm cả đường gom dành cho khu công nghiệp Tiên Phong). Kết nối hầm chui qua kênh Tráp và kênh Hà Nam đi cảng Lạch Huyện được thực hiện theo dự án riêng và đã có phòng quỹ đất thực hiện;

+ Tuyến đường thủy nội địa trên sông Chanh là tuyến cấp I thuộc Trung ương quản lý, độ sâu dao động từ 4-6m, cần được nạo vét cải tạo luồng tuyến. Bố trí cảng tiếp giáp với sông Chanh, bao gồm 4 cầu tàu với chiều dài tổng cộng khoảng 800m, độ sâu 7m, cho phép tàu có tải trọng 20.000T đến 50.000T cập cảng.

- Giao thông khu công nghiệp: Được thiết kế theo dạng ô vuông với khoảng cách các lưới đường trục chính là 600÷1000m, khoảng cách các lưới đường nhánh là 300÷450m. Quy mô cụ thể như sau:

+ Đường chính Khu công nghiệp có mặt cắt 2-2: Chiều rộng mặt cắt ngang đường 35,0m gồm: Bề rộng lòng đường: 2x10,5=21,0m; Bề rộng phân cách giữa = 2,0m; Bề rộng hè đường: 2x6,0=12,0m (Trong khu vực cảng, đường không có vỉa hè – mặt cắt 2\*-2\* rộng 35m);

+ Đường chính Khu công nghiệp có mặt cắt 3-3: Chiều rộng mặt cắt ngang đường 36,0m gồm: Bề rộng lòng đường:  $2 \times 10,5 = 21,0\text{m}$ ; Bề rộng phân cách giữa = 3,0m; Bề rộng hè đường:  $2 \times 6,0 = 12,0\text{m}$ . (Trong khu vực cảng, đường không có vỉa hè – mặt cắt 3\*-3\* rộng 36m);

+ Đường liên khu vực có mặt cắt 4-4: Chiều rộng mặt cắt ngang đường 27,0m gồm: Bề rộng lòng đường:  $2 \times 7,5 = 15,0\text{m}$ ; Bề rộng hè đường:  $2 \times 6 = 12,0\text{m}$ . (Trong khu vực cảng, đường không có vỉa hè – mặt cắt 5-5 rộng 21m);

c. Cấp nước:

- Tổng nhu cầu nước: 12.000 m<sup>3</sup>/ngđ.

- Nguồn nước: Sử dụng nước từ nhà máy nước Yên Lập (nguồn nước hồ Yên Lập). Xây dựng tuyến ống cấp nước D500mm dẫn về khu đất đầu mỗi hạ tầng (HT1) tại phía Bắc Khu công nghiệp.

- Công trình đầu mỗi cấp nước: Xây dựng trạm bơm tăng áp công suất 12.000m<sup>3</sup>/ngđ và đài nước đầu mạng cao 20m tại vị trí đất công trình đầu mỗi cấp nước (HT1)

- Mạng lưới cấp nước: Thiết kế mạng vòng có đường kính ống từ D150mm÷D400mm. Cấp nước chữa cháy áp lực thấp với áp lực tự do tại họng cứu hỏa tối thiểu là 10m. Các họng cứu hỏa được đặt trên các tuyến đường với khoảng cách giữa các họng cứu hỏa 150m.

d. Cấp điện:

- Nhu cầu điện: Phụ tải yêu cầu đến định hình của khu công nghiệp khoảng 80,1MW, tương đương 95,1MVA.

- Nguồn điện: Xây mới tuyến 110kV mạch 2 từ Chợ Rộc đi Cát Hải theo quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ninh. Đối với Khu công nghiệp Nam Tiền Phong sẽ xây dựng TBA 110/22kV- (40+63)MVA cấp điện riêng. Đầu nối cao thế thực hiện trên tuyến 110kV Chợ Rộc đi Cát Hải. Tương lai sẽ bố trí tuyến 110kV từ TBA 220kV Sông Khoai về khu vực theo quy hoạch điện lực tỉnh Quảng Ninh.

- Lưới trung thế:

+ Tuyến 35kV hiện có đang làm nhiệm vụ liên lạc giữa Chợ Rộc và Cát Hải được giữ lại giai đoạn đầu phục vụ thi công.

+ Bố trí 08 tuyến trung thế 22kV xây mới cấp điện cho các khu vực công nghiệp và dịch vụ, cảng. Các tuyến trung thế dùng cáp bọc XLPE-22kV đi trên vỉa hè đường để thuận tiện cho sử dụng và đấu nối với các phụ tải trong lô đất.

- Trạm biến áp hạ thế: Xây dựng khoảng 05 TBA hạ thế cho công cộng, công trình hạ tầng đầu mối, chiếu sáng chung toàn khu công nghiệp.

- Chiếu sáng chung: bố trí lưới chiếu sáng độc lập trên vỉa hè các tuyến đường khu công nghiệp. Đèn chiếu sáng sử dụng loại có hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng.

e. Thông tin liên lạc:

- Bố trí quỹ đất xây dựng trạm vệ tinh sông Chanh theo quy hoạch để cung cấp tín hiệu cho nhu cầu sử dụng khách hàng.

- Cung cấp các dịch vụ thuận tiện cho sử dụng thường ngày bao gồm:

+ Dịch vụ viễn thông, internet;

+ Thư. báo. chuyển phát bưu phẩm, bưu kiện, chuyển phát nhanh, tiết

kiệm buu điện, điện chuyển tiền.

+ Trạm anten (BTS) phủ sóng dịch vụ điện thoại vô tuyến.

- Hệ thống thông tin liên được bố trí trên các vỉa hè đường. Sử dụng các ống chịu lực đặt trước để chờ kết nối. Định hướng mời các nhà cung cấp dịch vụ đầu tư mạng nội hạt để khai thác kinh doanh.

f. Quy hoạch thu gom và xử lý nước thải:

- Tổng nhu cầu thải nước khoảng 10.000m<sup>3</sup>/ngày.đêm.

- Mạng lưới thoát nước thải: Tuyến cống dẫn nước thải có có kích thước D300÷D600 đặt trên vỉa hè, chiều sâu chôn cống tính tới đỉnh cống tối thiểu 0,7 m; tối đa 5m. Ở những vị trí độ sâu chôn cống quá lớn bố trí các trạm bơm nâng cốt. Cống có áp dùng cỡ đường kính từ D100-D350mm, độ chôn sâu 1 m tính tới đỉnh cống, chạy 2 ống song song để đảm bảo an toàn khi xảy ra sự cố.

- Trạm bơm nước thải sử dụng trạm bơm chìm, kiểu nhúng ướt, bố trí tại các khoảng cây xanh cách ly đảm bảo mỹ quan và tiết kiệm diện tích sử dụng.

- Phân chia khu quy hoạch thành 4 lưu vực thoát nước, thu gom nước thải về các trạm bơm. Từ các trạm bơm chuyển tiếp, nước thải được đưa về trạm XLNT dự kiến đặt tại khu đất hạ tầng kỹ thuật đặt phía Nam (HT2).

- Xử lý nước thải:

+ Đối với các nhà máy, xí nghiệp thành phần nước thải có chứa các chất độc hại cần có công trình xử lý nước thải cục bộ xử lý nước đạt đến loại C theo QCVN 40-2011/BTNMT trước khi thu gom theo hệ thống cống riêng đến trạm xử lý nước thải chung của cả Khu công nghiệp.

+ Trạm xử lý chung của khu đặt phía Nam, công suất trạm xử lý 10.000 m<sup>3</sup>/ngđ. Trạm xử lý dùng công nghệ sinh học nhân tạo, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn loại B theo 40-2011/BTNMT trước khi thải nguồn tiếp nhận.

g. Quy hoạch thu gom và xử lý CTR:

- Tổng lượng rác thải ước tính: 110 tấn/ngđ.

- Phân loại sơ cấp chất thải rắn (CTR) sơ cấp tại nguồn phát thải. Phân loại CTR thứ cấp tại các khu phân loại tập trung.

- Chất thải chỉ được lưu giữ trong ngày và được chuyển đến khu xử lý tập trung vào cuối ngày. Khu tập trung chất thải rắn dự kiến đặt cạnh trạm xử lý nước thải tại khu công trình đầu mối hạ tầng (HT2).

- Chất thải rắn của khu công nghiệp sau khi thu gom chuyển đến khu xử lý tập trung của tỉnh theo quy hoạch.

h. Đánh giá môi trường chiến lược:

- Giải pháp phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục tác động đến môi trường thông qua các giải pháp: Bảo vệ môi trường đất; bảo vệ môi trường nước; bảo vệ môi trường không khí; giảm thiểu CTR; bảo vệ hệ sinh thái; Giảm thiểu ảnh hưởng kinh tế xã hội.

- Xây dựng kế hoạch quản lý, quan trắc, giám sát tác động môi trường: Lồng ghép hoạt động trong kế hoạch quan trắc chất lượng môi trường của tỉnh Quảng Ninh; kiểm soát, giám sát chặt các chỉ tiêu môi trường cần quan trắc trong đề xuất đánh giá tác động môi trường khu công nghiệp.

#### **4. Tổ chức thực hiện:**

- Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên, Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh có trách nhiệm quản lý quy hoạch; phối hợp với Công ty Infra Asia

Investment và Công ty Rent A Port giải phóng mặt bằng; công bố, công khai quy hoạch; quản lý giám sát việc xây dựng công trình theo quy hoạch và thiết kế được duyệt; đình chỉ xây dựng, xử phạt hành chính, cưỡng chế phá dỡ những công trình xây dựng trái phép, xây dựng sai phép, xây dựng không tuân theo quy hoạch được duyệt theo quy định.

- Ban Quản lý Khu kinh tế thực hiện các đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 222/TTr-SXD ngày 27/9/2014 khi hướng dẫn triển khai các bước tiếp theo đảm bảo quy định hiện hành.

- Sở Xây dựng, Sở Giao thông Vận tải thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về quy hoạch xây dựng theo quy định;

- Sở Tài chính tham mưu, đề xuất về giá thu tiền sử dụng đất và các nghĩa vụ tài chính của Dự án theo quy định;

- Các Sở, ngành: Kế hoạch và Đầu tư, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; thực hiện quản quản lý Nhà nước đối với Dự án; hướng dẫn, đôn đốc Chủ đầu tư triển khai các bước tiếp theo đúng quy định hiện hành theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

**Điều 2.** Các Ông (Bà): Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Giao thông Vận tải, Công thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên; Trưởng Ban Quản lý Khu kinh tế Quảng Ninh; Công ty Infra Asia Investment và Công ty Rent A Port; Thủ trưởng các ngành và đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./

**Nơi nhận:**

- CT, các PCT UBND tỉnh (B/c);
- Như điều 2 (thực hiện);
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- CV: QH1-2, QLĐĐ1-2, XD1-2, CN, TM2, TH3;
- Lưu: VT, QH3.

20 bản-QĐ08-09

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Đốc**